

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/DS-ST  
Ngày: 28-6-2024  
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ: 2, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Vũ Bích T, sinh năm 1978; nơi thường trú: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 19/2024/GUQ-PGDBB ngày 16 tháng 5 năm 2024), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:**

Ông Trần Minh T1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Bà Nguyễn Phương T2, sinh năm 1992; nơi thường trú: Tổ I, ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 12 năm 2023, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là bà Nguyễn Vũ Bích T trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S1) cấp tín dụng cho ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn mua bán vườn cây, củi, chất đốt, bao bì, thời hạn vay 12 tháng trả vốn cuối kỳ, lãi suất 14% năm, kể từ tháng thứ 04, lãi suất được điều chỉnh bằng LSCS tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S1 niêm yết tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4%/năm và được Ngân hàng S1 điều chỉnh 03 tháng một lần nhưng không thấp hơn 03 tháng đầu và phù hợp với quy định điều chỉnh của Ngân hàng N về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kì được hiểu là lãi suất điều chỉnh nhưng định kì điều chỉnh không bắt buộc.

Giấy nhận nợ số LD2236100871 vào ngày 27/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng.

Giấy nhận nợ số LD2236200552 vào ngày 28/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng.

Giấy nhận nợ số LD2236300610 vào ngày 29/12/2022 nhận nợ số tiền 1.200.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, bà Nguyễn Phương T2 ký với Ngân hàng S1 Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S1). Ngân hàng S1 cấp thẻ tín dụng cho bà T2 với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T2 đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 103.720.454 đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2023, ông Trần Minh T1 ký với Ngân hàng S1 Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S1). Ngân hàng S1 đã cấp thẻ tín dụng cho ông T1 với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 184.227.019 đồng.

Ông T1, bà T2 thế chấp các tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng và hợp đồng cấp thẻ tín dụng nêu trên, cụ thể như sau:

Đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674 số tờ bản đồ 24 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1.

Đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677 số tờ bản đồ 24, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số phát hành DD643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1.

Đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 1654m<sup>2</sup> thuộc thửa 1166 số tờ bản đồ 13, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS872068 số vào sổ cấp GCN số CS17299 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08 tháng 01 năm 2020 cho ông Trần Minh T1.

Trong quá trình vay, từ ngày nhận nợ cuối cùng là 29 tháng 12 năm 2022 đến nay ông T1, bà T2 đã thanh toán cho Ngân hàng S1 số tiền lãi là 656.667.175 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở, ông T1, bà T2 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do, ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng S1 đã chuyển toàn bộ số nợ vay thành nợ quá hạn.

Đến ngày 22 tháng 12 năm 2023, ông T1, bà T2 còn nợ Ngân hàng S1 số vốn gốc, lãi quá hạn và lãi phạt, thẻ tín dụng số tiền là 5.785.878.216 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 5.282.423.363 đồng, lãi trong hạn là 503.454.853 đồng.

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, Ngân hàng S1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Buộc ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 5.785.878.216 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 5.282.423.363 đồng, lãi trong hạn là 503.454.853 đồng và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất tại Hợp đồng tín dụng.

+ Trong trường hợp ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 không trả được nợ, cho phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết bao gồm 03 quyền sử dụng đất như đã trình bày nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Phương T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông T3, bà T2 không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng S1 và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T3, bà T2.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16 tháng 4 năm 2024: Các phần đất ông T3, bà T2 thế chấp cho Ngân hàng S1 đất trống không có tài sản nào khác, gồm:

Phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số

CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1.

Phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành ĐĐ643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1.

Phần đất có diện tích 654m<sup>2</sup> thuộc thửa 1166 số tờ bản đồ 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS872068 số vào sổ cấp GCN số CS17299 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08 tháng 01 năm 2020 cho ông Trần Minh T1.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng S trình bày: quá trình tố tụng, ông T1 và bà T2 đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 4.284.227.019 đồng (trong đó bao gồm: thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236100871 số tiền 1.600.000.000 đồng; thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236200552 số tiền 1.600.000.000 đồng; thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236300610 số tiền là 900.000.000 đồng và thanh toán thẻ tín dụng cho ông Trần Minh T1 số tiền là 184.227.019 đồng). Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 1.545.634.608 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 992.115.198 đồng, lãi trong hạn là 548.924.352 đồng, lãi quá hạn là 4.595.058 đồng và lãi phát sinh sau ngày 12 tháng 6 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất tại Hợp đồng tín dụng.

2. Trong trường hợp ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 không trả được nợ, cho phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết, cụ thể:

Đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1.

Đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành ĐĐ643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng S1 là bà Nguyễn Vũ Bích T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời thông báo về số tiền yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Đến ngày 28 tháng 6 năm 2024, ông T1, bà T còn nợ Ngân hàng S1 tổng số tiền là 1.554.684.086 đồng (trong đó bao gồm: nợ gốc là 993.485.238 đồng, tiền lãi là 561.198.848 đồng). Ngân hàng S1 yêu cầu Tòa án

buộc ông T1, bà T số tiền là 1.554.684.086 đồng và lãi phát sinh sau ngày 28 tháng 6 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất tại Hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 không trả được nợ, cho phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết, cụ thể:

Đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1.

Đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DD643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1

Bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

+ Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

+ Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của BLTTDS và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của BLTTDS. Thư ký tuân theo các Điều 51 và Điều 237 của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Đối với bị đơn được tòa án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa tuy nhiên bị đơn vắng mặt không cung cấp các giấy tờ thể hiện ý kiến của bị đơn. Căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ việc theo quy định tại Điều 227, 228 của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong các ngày 27/12/2022, 28/12/2022 và 29/12/2022, Ngân hàng TMCP S – CN B – P đã cấp tín dụng cho ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn

mua bán vườn cây, chất đốt, bao bì thời hạn vay 12 tháng trả vốn cuối kỳ với lãi suất 14% thông qua ba giấy nhận nợ: Giấy nhận nợ LD2236100871 ngày 27/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng; Giấy nhận nợ LD2236200552 ngày 28/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng; Giấy nhận nợ LD2236300610 ngày 29/12/2022 nhận nợ số tiền 1.200.000.000 đồng.

Ngày 08/02/2023, bà T2 ký với ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng – các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Căn cứ mức thu nhập của bà T2 ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức 200.000.000 đồng với mục đích tiêu xài cá nhân cho bà T2. Sau khi được cấp thẻ bà T2 đã sử dụng để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 103.720.454 đồng.

Ngày 08/04/2023, ông T1 ký với ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng – các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Căn cứ mức thu nhập của ông T1 ngân hàng đã cấp thẻ cho ông T1 với hạn mức 200.000.000 đồng với mục đích tiêu xài cá nhân. Sau khi nhận thẻ ông T1 đã sử dụng thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 184.227.019 đồng.

Ngày 12/06/2024, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu ông T1 và bà T2 thanh toán tổng số tiền là 1.545.634.608 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 992.115.198 đồng, lãi trong hạn là 548.924.352 đồng, lãi quá hạn là 4.595.058 đồng và lãi phát sinh sau ngày 12 tháng 6 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất tại Hợp đồng tín dụng. Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện phía ngân hàng là tự nguyện và đúng quy định của pháp luật bởi vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hợp đồng tín dụng giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản, nội dung thỏa thuận rõ về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, phương thức trả gốc và lãi, quyền và nghĩa vụ của các bên, tuân thủ quy định về phạm vi hoạt động, lãi suất, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do đó hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự; các Điều 90, 91, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng và phù hợp với Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Hiện ngân hàng yêu cầu ông T1 và bà T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại, lãi trong hạn và lãi quá hạn là có cơ sở

Xét hợp đồng thế chấp tài sản: Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán gồm: GCN QSDĐ số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN QSDĐ số CS23473 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/12/2021 cho ông Trần Minh T1 thuộc thửa số 1674 tờ bản đồ số 24 với diện tích 112,6m<sup>2</sup>; GCN QSDĐ số phát hành ĐĐ643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 17/02/2022 cho ông Trần Minh T1 thuộc

thửa đất số 1677 tờ bản đồ số 24 với diện tích 110.7m<sup>2</sup> và GCN QSDĐ số phát hành CS872068 số vào sổ GCN số CS17299 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/01/2020 cho ông Trần Minh T1 thuộc thửa số 1166 tờ bản đồ 13 với diện tích 1654m<sup>2</sup>.

Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng tại Văn Phòng công chứng B tỉnh Bình Dương. Thỏa thuận về việc xử lý tài sản thế chấp được quy định tại Điều 6 hợp đồng thế chấp tài sản. Việc thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng, được đăng ký thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại các Điều 295, 298 của Bộ luật Dân sự; các Điều 9, 10 và 12 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; các Điều 3, 28 và 47 của Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23-7-2010 của Chính phủ về Đăng ký giao dịch bảo đảm.

Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng thế chấp tài sản, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 323 của Bộ luật Dân sự, Điều 56 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm, nếu ông T1 bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng S1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Căn cứ vào các Điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 90, 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ đối với yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 tranh chấp về hợp đồng tín dụng, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là bà Nguyễn Vũ Bích T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn

Phương T2 được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Ngày 12 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, cụ thể không yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền là 4.284.227.019 đồng. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu trả số tiền là 4.284.227.019 đồng theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét hợp đồng tín dụng:

[2.2.1] Ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2 vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo Hợp đồng tín dụng số 202226520783 ngày 25/01/2022 và các Văn bản: Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 01 ngày 18/05/2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 02 ngày 01/12/2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 03 ngày 15/5/2023. Theo đó, bên cấp tín dụng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, bên được cấp tín dụng là ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Phương T2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cho ông T1, bà T2 vay số tiền cấp tín dụng cho ông T1, bà T2 số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn mua bán vườn cây, củi, chất đốt, bao bì, thời hạn vay 12 tháng trả vốn cuối kỳ, lãi suất 14% năm, kể từ tháng thứ 04, lãi suất được điều chỉnh bằng LSCS tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng Thương mại Cổ phần S niêm yết tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4%/năm và được Ngân hàng Thương mại Cổ phần S điều chỉnh 03 tháng một lần nhưng không thấp hơn 03 tháng đầu và phù hợp với quy định điều chỉnh của Ngân hàng N về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kì được hiểu là lãi suất điều chỉnh nhưng định kì điều chỉnh không bắt buộc. Các lần giải ngân thể hiện bằng các giấy nhận nợ sau:

Giấy nhận nợ số LD2236100871 vào ngày 27/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng.

Giấy nhận nợ số LD2236200552 vào ngày 28/12/2022 nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng.

Giấy nhận nợ số LD2236300610 vào ngày 29/12/2022 nhận nợ số tiền 1.200.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, bà Nguyễn Phương T2 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi



được cấp Thẻ tín dụng, bà T2 đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 103.720.454 đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2023, ông Trần Minh T1 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 184.227.019 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: đến ngày 12 tháng 6 năm 2024, ông T1 và bà T2 đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được tổng số tiền là 4.284.227.019 đồng (trong đó bao gồm: thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236100871 số tiền 1.600.000.000 đồng; thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236200552 số tiền 1.600.000.000 đồng; thanh toán cho hợp đồng tín dụng theo giấy nhận nợ số LD2236300610 số tiền là 900.000.000 đồng và thanh toán thẻ tín dụng cho ông Trần Minh T1 số tiền là 184.227.019 đồng). Tổng số nợ mà ông T1, bà T2 còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là 1.554.684.086 đồng (trong đó bao gồm: nợ gốc là 993.485.238 đồng, tiền lãi là 561.198.848 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án: bị đơn ông T1, bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, được xem đã từ bỏ quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh và trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đưa ra, do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.2] Hợp đồng tín dụng giữa các bên thể hiện bằng văn bản, nội dung thỏa thuận cụ thể về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, phương thức trả gốc và lãi, quyền và nghĩa vụ của các bên, tuân thủ quy định về phạm vi hoạt động, lãi suất, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do đó hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 90, 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng và phù hợp với Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

[2.2.3] Ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không trả nợ đúng hạn là vi phạm thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng đã giao kết. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu ông T1, bà T2 phải thanh toán tổng số tiền là 1.554.684.086 đồng (trong đó bao gồm: nợ gốc là 993.485.238 đồng, tiền lãi là 561.198.848 đồng) là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng

[2.2.4] Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu ông T1, bà T2 trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 202226520783 ngày 25/01/2022 và các

Văn bản sau: Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 01 ngày 18/05/2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 02 ngày 01/12/2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 03 ngày 15/5/2023, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Xét, yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là phù hợp nội dung “...kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay” được quy định tại Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản:

[2.3.1] Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1 và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DĐ643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1.

[2.3.2] Hợp đồng thế chấp tài sản số 64/2022 ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 được Công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 1278, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 64/2022-01 ngày 18 tháng 5 năm 2022, được Công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 6927, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó, thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm được quy định tại Điều 6 của hợp đồng.

[2.3.3] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 16 tháng 4 năm 2024: các phần đất ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S gồm: phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1 và phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DĐ643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1. Ông T1,

bà T2 đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp theo quy định tại các Điều 299, 301, 317, 318, 319, 320 của Bộ luật Dân sự.

[2.3.4] Việc thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng, được đăng ký thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại các Điều 295, 298 của Bộ luật Dân sự; các Điều 9, 10 và 12 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; các Điều 3, 28 và 47 của Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23-7-2010 của Chính phủ về Đăng ký giao dịch bảo đảm.

[2.3.5] Căn cứ: Điều 6 của Hợp đồng thế chấp tài sản; Cam kết thế chấp ngày 26 tháng 01 năm 2022; khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 323 của Bộ luật Dân sự và Điều 56 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm, trường hợp ông T1, bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp là phần đất có diện tích 112,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 1674, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB881846 số vào sổ cấp GCN số CS23473 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho ông Trần Minh T1 và phần đất có diện tích 110,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1677, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DD643453 số vào sổ cấp GCN số CS23970 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022 cho ông Trần Minh T1 để thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Từ các phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 5.000.000 đồng, ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải chịu theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải nộp 5.000.000 đồng để hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo quy định tại Điều 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Về án phí: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 295, 298, 299, 301, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với bị đơn ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng yêu cầu thanh toán số tiền là 4.284.227.019 (bốn tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn không trăm mười chín) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S với bị đơn ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

- Buộc ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 1.554.684.086 (một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn không trăm tám sáu) đồng [(trong đó bao gồm: nợ gốc là 993.485.238 (chín trăm chín mươi ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm ba tám) đồng, nợ lãi là 561.198.848 (năm trăm sáu mươi một triệu một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm bốn tám) đồng].

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 202226520783 ngày 25/01/2022 và các Văn bản: Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 01 ngày 18/05/2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 02 ngày 01/12/2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226520783 – 03 ngày 15/5/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2.

- Trường hợp ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ

phần S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 64/2022 ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 được Công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 1278, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 64/2022-01 ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 được Công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 6927, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD.

### 3. Về chi phí tố tụng:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu chi phí tố tụng.

Ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải chịu 5.000.000 (năm triệu) đồng chi phí tố tụng. Buộc ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng chi phí tố tụng để trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

### 4. Về án phí:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 56.686.215 (năm mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm mười lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003332 ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Phương T2 phải nộp 58.640.522 (năm mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm hai hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ánh Tuyết**

